

Số: **66** /2016/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **22** tháng **9** năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức thu học phí của cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông  
công lập đối với chương trình đại trà trên địa bàn  
tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2016 - 2017**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của  
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc  
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí  
học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH  
ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ  
Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị  
định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về  
cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc  
dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 -  
2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí của cơ sở giáo dục  
mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà trên địa bàn tỉnh  
Thừa Thiên Huế năm học 2016 - 2017;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số  
2098/SGD&ĐT-KHTC ngày 15 tháng 9 năm 2016.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí của cơ sở giáo dục mầm non và phổ  
thông công lập đối với chương trình đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế  
năm học 2016 - 2017 như sau:

1. Mức thu học phí:



Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng

STT	Cấp học Khu vực	Mầm non		Trung học cơ sở	Trung học cơ sở có học nghề	Trung học phổ thông
		Bán trú	Không bán trú			
<b>I</b>	<b>Thành thị</b>					
1	Các phường thuộc thành phố Huế	144	96	75	91	78
2	Các phường thuộc thị xã Hương Thủy và thị xã Hương Trà	96	72	60	73	65
<b>II</b>	<b>Nông thôn</b>					
1	Các thị trấn đồng bằng	72	54	45	59	52
2	Các xã đồng bằng	48	36	30	42	39
<b>III</b>	<b>Miền núi</b>					
1	Các thị trấn miền núi	24	18	15	28	20
2	Các xã miền núi	12	10	8	14	13

2. Các cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức thu học phí tương ứng từng cấp học, từng khu vực của các trường phổ thông công lập trên địa bàn.

3. Danh sách các xã, phường, thị trấn phân theo khu vực quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

## **Điều 2. Quy định về miễn, giảm học phí**

1. Các cơ sở giáo dục thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và được cấp bù miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

2. Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông công lập và học viên học ở các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên theo chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông có cha, mẹ thuộc đối tượng được bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường biển theo quyết định của cấp có thẩm quyền được miễn học phí. Các cơ sở giáo dục thực hiện miễn học phí và được cấp bù miễn học phí năm học 2016-2017 (9 tháng) theo quy định.

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể thủ tục miễn học phí đối với các đối tượng này.



### **Điều 3. Quy định về quản lý và sử dụng học phí**

1. Tổ chức thu học phí: Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu cha mẹ học sinh tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, dạy nghề phổ thông trung học cơ sở học phí được thu theo số tháng thực học; đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm học.

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn công tác tổ chức thu học phí đối với cấp Trung học cơ sở có học nghề đảm bảo phù hợp quy định.

2. Quản lý và sử dụng học phí: Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc nhà nước, sử dụng biên lai thu học phí theo quy định của Bộ Tài chính. Cơ sở giáo dục công lập quản lý, sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; chịu trách nhiệm tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước; thực hiện công tác kế toán, thống kê theo các quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2016, thay thế Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà năm học 2014 - 2015 trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu học phí quy định tại Quyết định này được áp dụng cho năm học 2016 - 2017.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Bộ GD&ĐT;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TTHĐND, các Ban của HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, báo TT-Huế;
- Lưu: VT, GD, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Cao**



## Phụ lục

**Danh sách các xã, phường, thị trấn phân theo khu vực**  
(Kèm theo Quyết định số **66** /2016/QĐ-UBND ngày **22** tháng **9** năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Khu vực miền núi
<b>a)</b>	<b>27 phường thuộc thành phố Huế</b>	<b>06 thị trấn</b>	<b>02 thị trấn</b>
1	Phường Phú Thuận	Thị trấn Phong Điền	Thị trấn Khe Tre
2	Phường Phú Bình	Thị trấn Sịa	Thị trấn A Lưới
3	Phường Tây Lộc	Thị trấn Thuận An	
4	Phường Thuận Lộc	Thị trấn Phú Lộc	
5	Phường Phú Hiệp	Thị trấn Lăng Cô	
6	Phường Phú Hậu	Thị trấn Phú Đa	
7	Phường Thuận Hoà		
8	Phường Thuận Thành		
9	Phường Phú Hoà		
10	Phường Phú Cát		
11	Phường Kim Long		
12	Phường Vĩ Dạ		
13	Phường Phường Đúc		
14	Phường Vinh Ninh		
15	Phường Phú Hội		
16	Phường Phú Nhuận		
17	Phường Xuân Phú		
18	phường Trường An		
19	Phường Phước Vinh		
20	Phường An Cựu		
21	Phường An Hoà		
22	Phường Hương Sơ		
23	Phường An Đông		
24	Phường An Tây		
25	Phường Thủy Biều		
26	Phường Hương Long		
27	Phường Thủy Xuân		
<b>b)</b>	<b>12 phường thuộc thị xã Hương Thủy và Hương Trà</b>	<b>73 xã</b>	<b>32 xã</b>
		<b>Huyện Phong Điền</b>	<b>Huyện Nam Đông</b>
1	Phường Phú Bài	Xã Phong Hoà	Xã Hương Phú
2	Phường Thủy Dương	Xã Phong Thu	Xã Hương Sơn
3	Phường Thủy Phương	Xã Phong Hiền	Xã Hương Lộc
4	Phường Thủy Châu	Xã Phong Mỹ	Xã Thượng Quảng
5	Phường Thủy Lương	Xã Phong An	Xã Hương Hoà
6	Phường Tứ Hạ	Xã Phong Xuân	Xã Hương Giang
7	Phường Hương Vân	Xã Phong Sơn	Xã Thượng Lộ
8	Phường Hương Văn	Xã Điền Môn	Xã Thượng Nhật

STT	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Khu vực miền núi
9	Phường Hương Hồ	Xã Điền Lộc	Xã Hương Hữu
10	Phường Hương Xuân	Xã Phong Bình	Xã Thượng Long
11	Phường Hương Chữ	Xã Điền Hoà	
12	Phường Hương An	Xã Phong Hải	
13		Xã Phong Chương	
14		Xã Điền Hương	
15		Xã Điền Hải	
		<b>Huyện Quảng Điền</b>	
16		Xã Quảng Vinh	
17		Xã Quảng Thành	
18		Xã Quảng Thọ	
19		Xã Quảng Phú	
20		Xã Quảng Phước	
21		Xã Quảng An	
22		Xã Quảng Thái	
23		Xã Quảng Ngạn	
24		Xã Quảng Lợi	
25		Xã Quảng Công	
		<b>Thị xã Hương Trà</b>	
26		Xã Hương Bình	
27		Xã Hương Toàn	
28		Xã Hương Vinh	
29		Xã Hương Thọ	
30		Xã Bình Điền	
31		Xã Hải Dương	
32		Xã Hương Phong	
33		Xã Hồng Tiến	
34		Xã Bình Thành	
		<b>Thị xã Hương Thủy</b>	<b>Thị xã Hương Thủy</b>
35		Xã Thủy Vân	Xã Phú Sơn
36		Xã Thủy Thanh	Xã Dương Hoà
37		Xã Thủy Bằng	
38		Xã Thủy Tân	
39		Xã Thủy Phù	
		<b>Huyện Phú Vang</b>	
40		Xã Phú Dương	
41		Xã Phú Mậu	
42		Xã Phú Thượng	
43		Xã Phú Hồ	
44		Xã Phú Lương	
45		Xã Phú Thuận	
46		Xã Phú An	
47		Xã Phú Hải	
48		Xã Phú Mỹ	
49		Xã Vinh Thanh	
50		Xã Vinh An	
51		Xã Phú Xuân	

STT	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Khu vực miền núi
52		Xã Phú Diên	
53		Xã Phú Thanh	
54		Xã Vinh Xuân	
55		Xã Vinh Phú	
56		Xã Vinh Thái	
57		Xã Vinh Hà	
		<b>Huyện Phú Lộc</b>	<b>Huyện A Lưới</b>
58		Xã Lộc Bồn	Xã Hồng Vân
59		Xã Lộc Sơn	Xã Hồng Trung
60		Xã Lộc Thủy	Xã Hương Nguyên
61		Xã Lộc Tiến	Xã Hồng Bắc
62		Xã Lộc Hoà	Xã Hồng Hạ
63		Xã Xuân Lộc	Xã Hương phong
64		Xã Vinh Hưng	Xã Nhâm
65		Xã Lộc An	Xã Hồng Thượng
66		Xã Lộc Điền	Xã Hồng Thái
67		Xã Lộc Trì	Xã A Roàng
68		Xã Vinh Mỹ	Xã Đông Sơn
69		Xã Vinh Hải	Xã A Đót
70		Xã Vinh Giang	Xã Hồng Thủy
71		Xã Vinh Hiền	Xã Hương Lâm
72		Xã Lộc Vĩnh	Xã Hồng Kim
73		Xã Lộc Bình	Xã Bắc Sơn
74			Xã A Ngo
75			Xã Sơn Thủy
76			Xã Phú Vinh
77			Xã Hồng Quảng

